

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VLC)

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2024	17,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	-1.1%	-

DT thuần 2024
2,957
tỷ VNĐ
YoY: ▼195 -6.2%

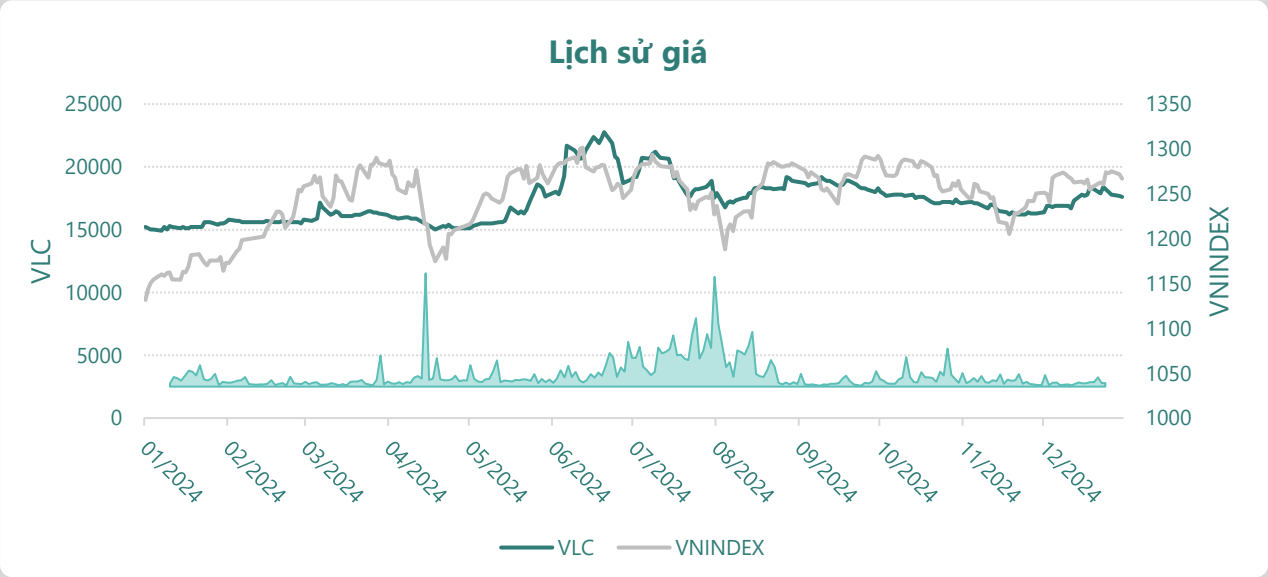
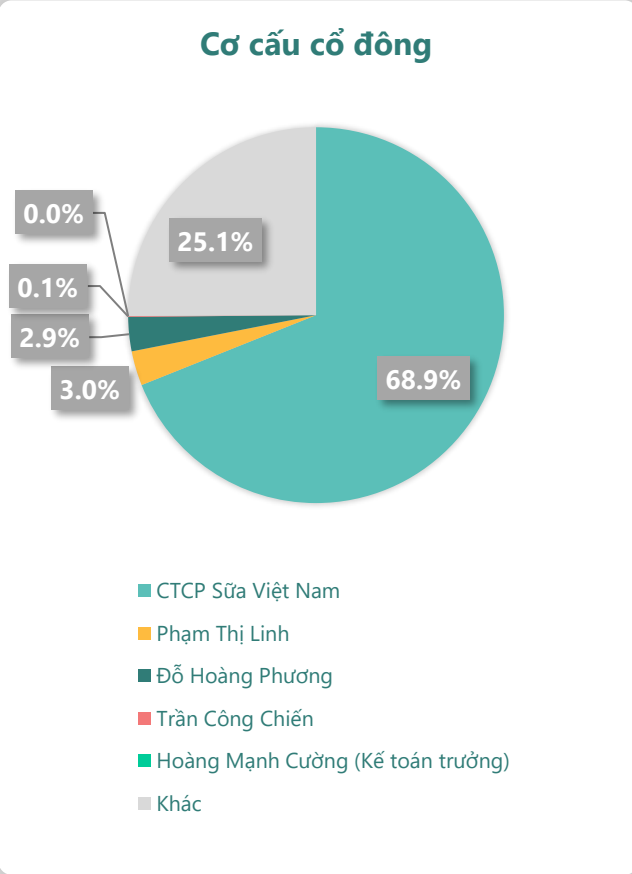
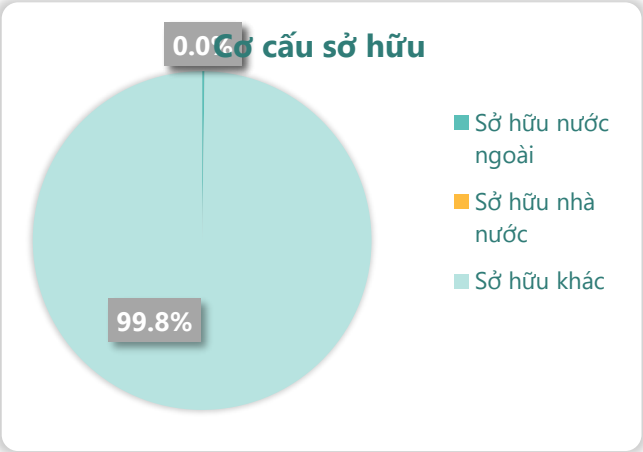
LN thuần 2024
144
tỷ VNĐ
YoY: ▼185 -56.4%

LN sau thuế 2024
117
tỷ VNĐ
YoY: ▼172 -59.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.7%
YoY: +/-▼ 5.7%

ROE 2024
0.9%
YoY: +/-▼ 2.2%

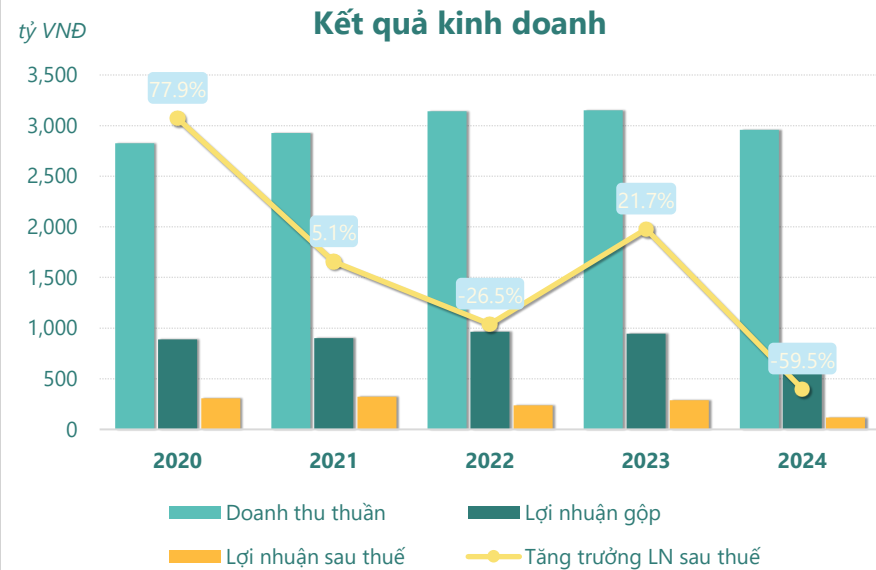
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,919 - 22,766
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,740
Số lượng CPLH (CP)	212,491,611
KLGD BQ 20 phiên (CP)	237,390
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.52
EPS	255
P/E	69.1



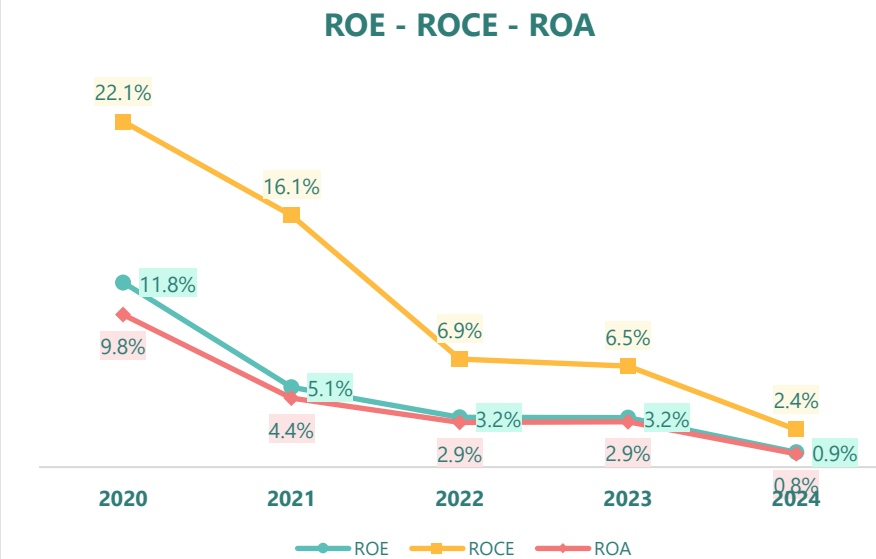
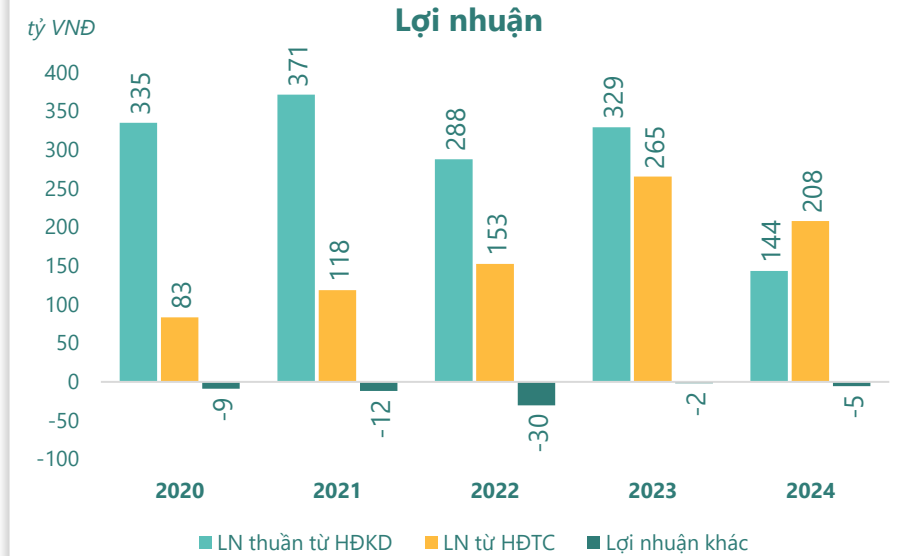
Kết quả kinh doanh **VLC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,957** tỷ đồng **giảm 6.18%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 59.5%** chỉ còn **117.1** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.95%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

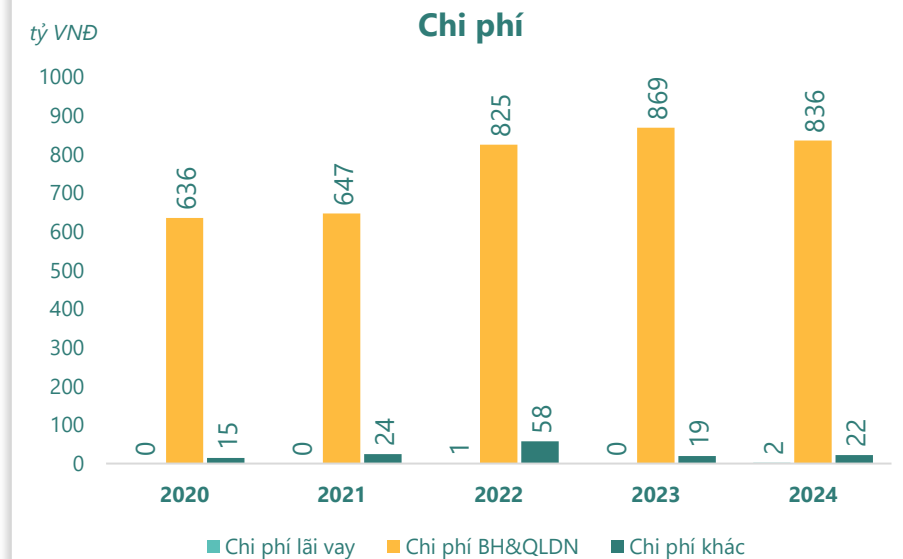


Năm **2024**, **VLC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **143.6** tỷ đồng, **giảm đi 185.6** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (293.3 tỷ đồng) là 149.8 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1.73** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **835.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 21.69** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

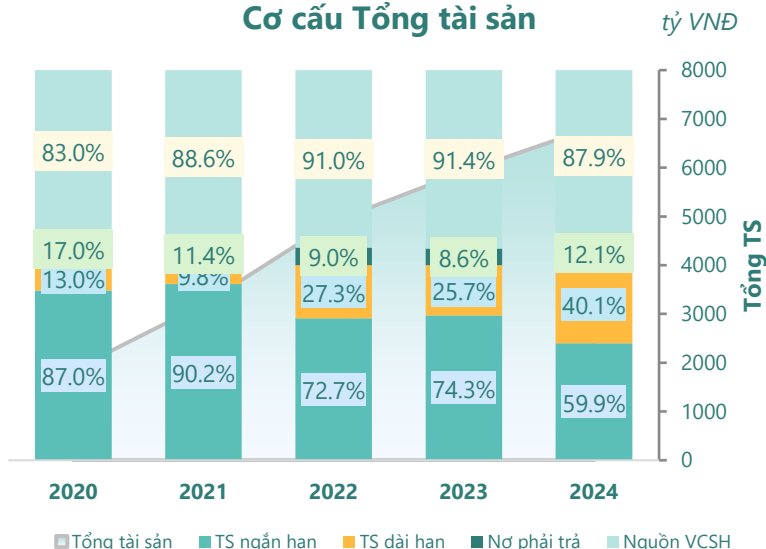
ROE của **VLC** năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.95%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



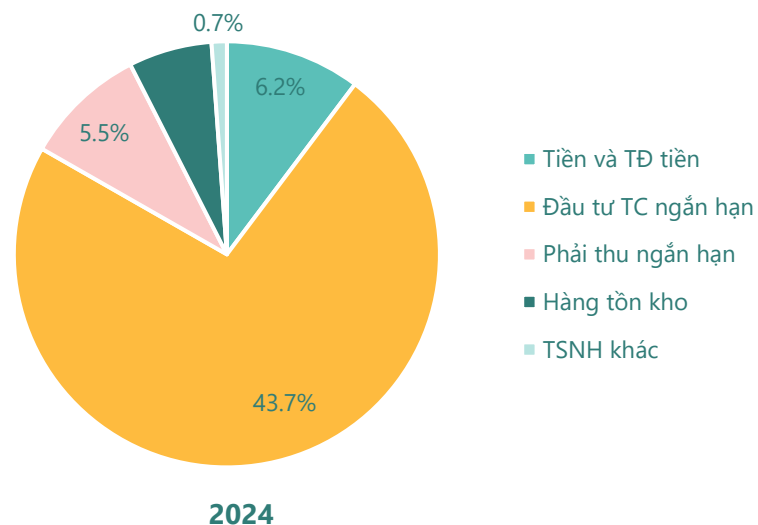


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

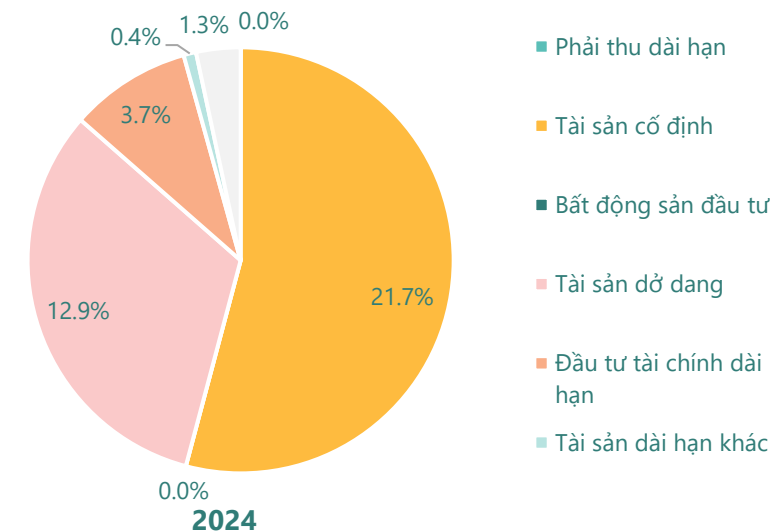
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VLC** năm 2024 tăng trưởng **15.5%** so với năm trước, đạt **6,834** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 87.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VLC năm 2024 giảm **6.83%** so với năm trước, đạt **4,096** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **59.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 6.16% trên tổng tài sản.

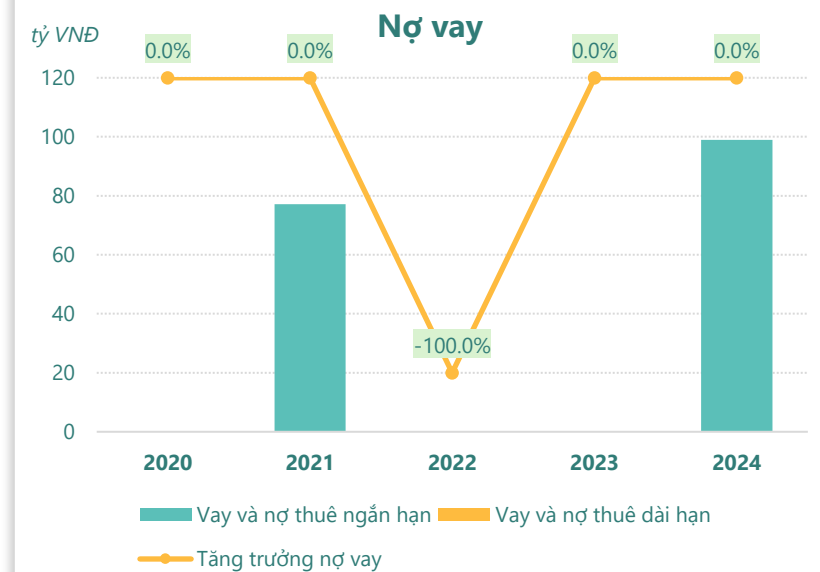
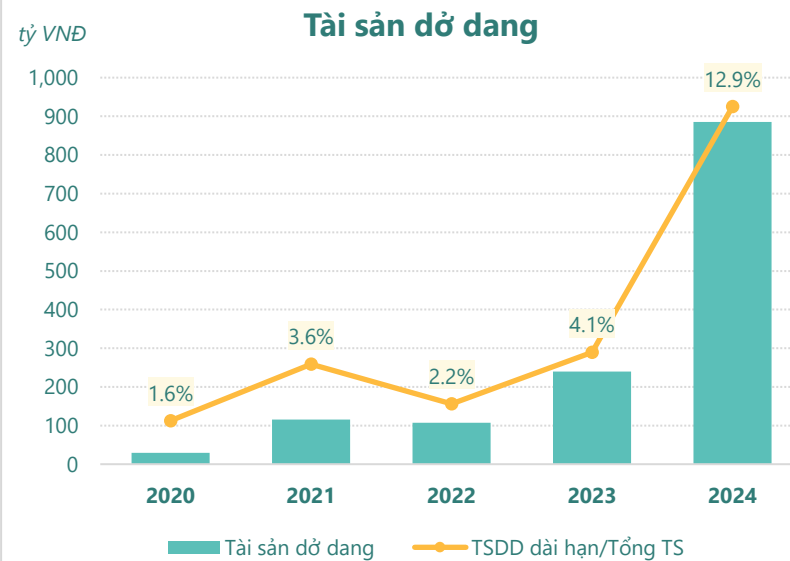
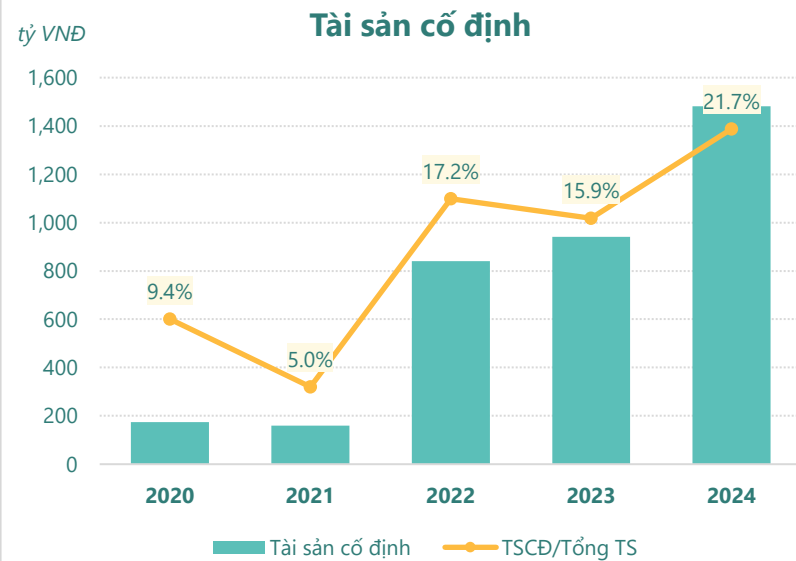
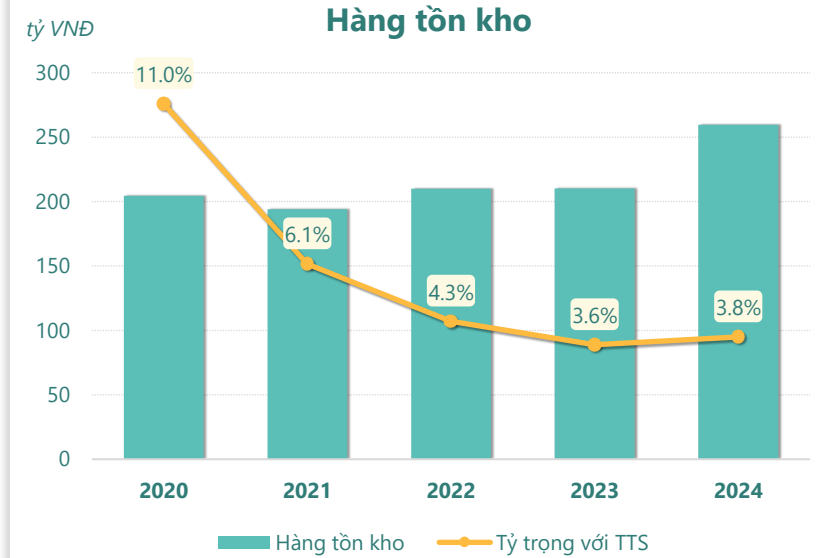
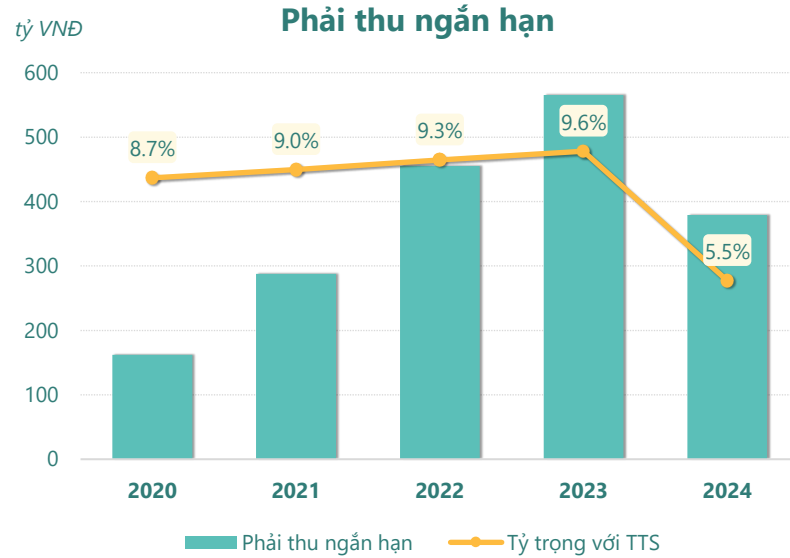
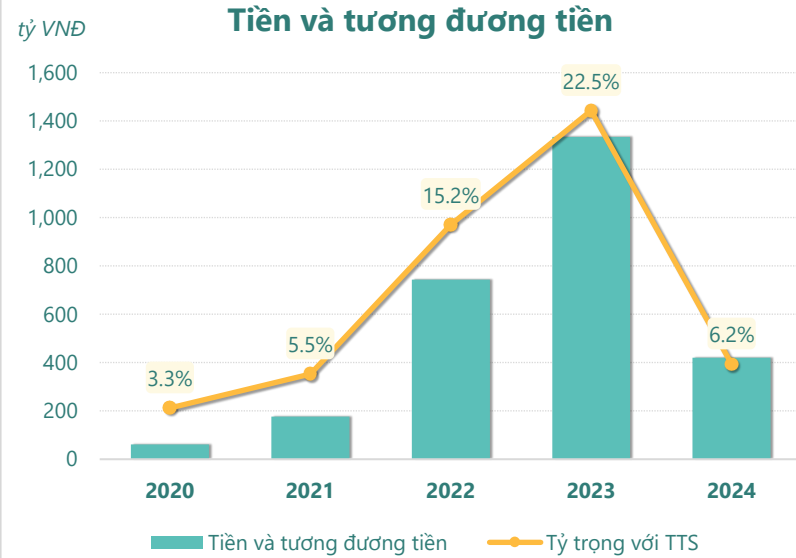
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **80.3%** so với năm trước và đạt **2,738** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **40.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 12.9%.

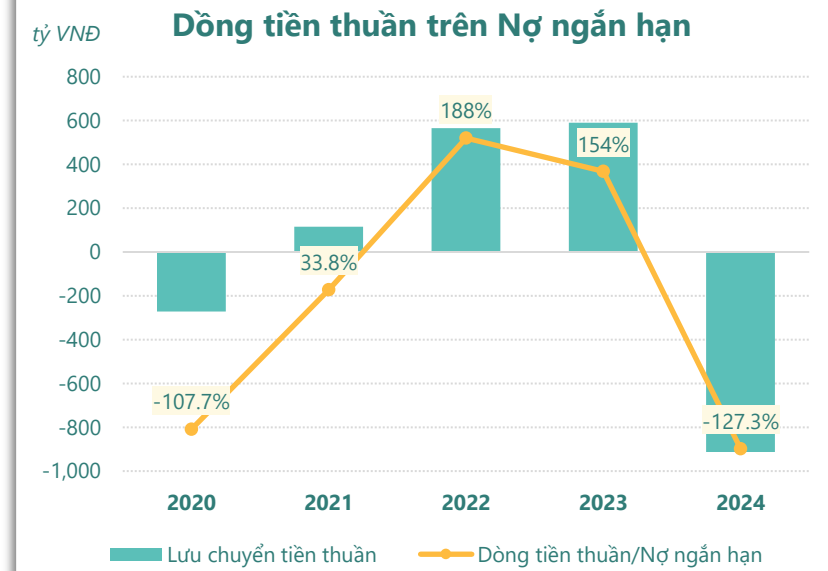
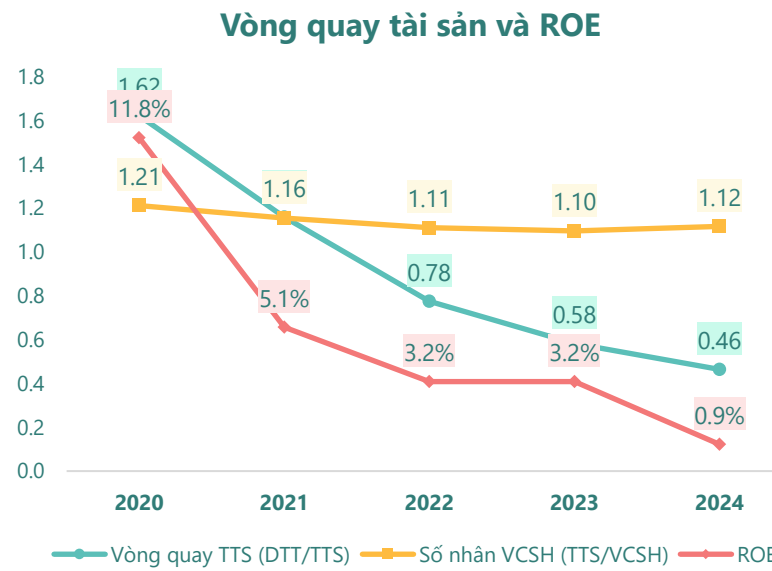
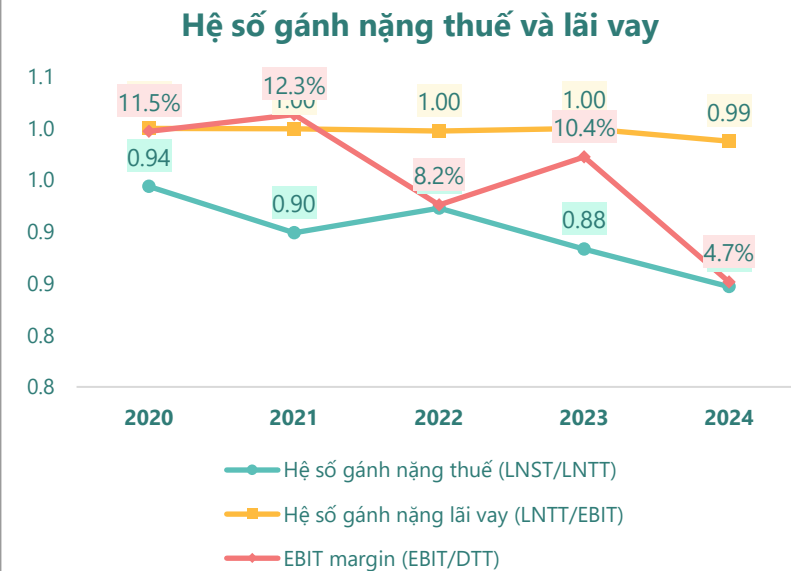
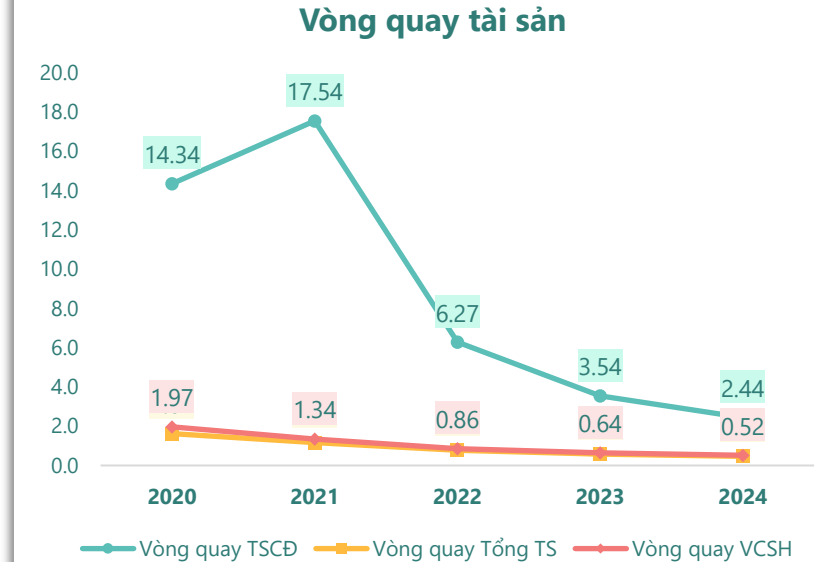
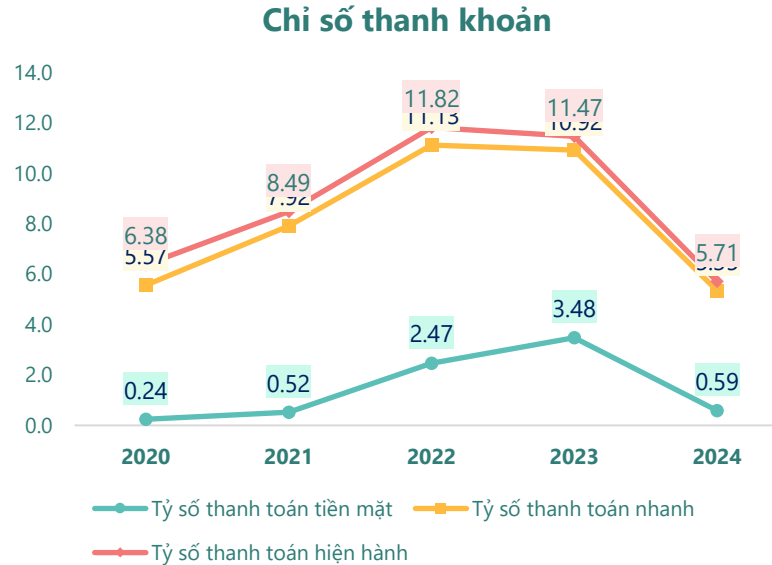
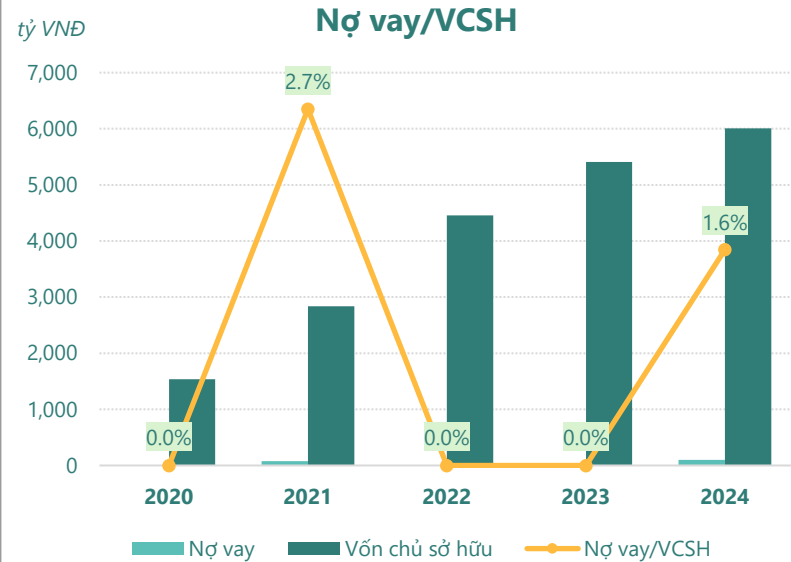
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,928	3,140	3,152	2,957
Giá vốn hàng bán	2,029	2,177	2,206	2,187
Lợi nhuận gộp	900	964	946	770
Doanh thu HĐTC	125	158	266	210
Chi phí TC	6.83	5.51	0.95	1.96
Chi phí lãi vay	0.16	0.64	0	1.73
LN trong công ty LKLD	0.40	-3.27	-13.4	1.08
Chi phí bán hàng	595	698	726	680
Chi phí QLDN	52.2	127	143	155
LN thuần từ HĐKD	371	288	329	144
Lợi nhuận khác	-11.6	-30.3	-1.89	-5.34
LN trước thuế	360	257	327	138
Lợi nhuận sau thuế	323	238	289	117
LNST của CĐ cty mẹ	112	116	157	54.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	214	199	196	141
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,191	321	-312	-1,658
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,091	45.7	707	604
Tiền đầu kỳ	61.4	178	744	1,334
Lưu chuyển tiền thuần	115	566	590	-913
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	176	744	1,334	421

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	3,200	4,898	5,915	6,834
Tài sản ngắn hạn	2,887	3,562	4,396	4,096
Tiền và tương đương tiền	176	744	1,334	421
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,224	2,111	2,212	2,989
Phải thu ngắn hạn	288	455	566	379
Hàng tồn kho	194	210	210	259
Tài sản ngắn hạn khác	5.48	41.8	74.3	47.3
Tài sản dài hạn	312	1,337	1,519	2,738
Phải thu dài hạn	0.17	0.29	0.31	0.64
Tài sản cố định	160	841	941	1,482
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	116	107	240	885
Đầu tư tài chính dài hạn	24.2	194	181	252
Tài sản dài hạn khác	11.8	9.95	18.8	25.9
Lợi thế thương mại	0	184	138	92.2
Nợ phải trả	365	441	507	826
Nợ ngắn hạn	340	301	383	717
Vay và nợ thuê ngắn hạn	77.2	0	0	99.0
Phải trả người bán ngắn hạn	91.0	107	153	317
Nợ dài hạn	25.0	140	124	109
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,835	4,457	5,407	6,008
Vốn chủ sở hữu	2,835	4,457	5,407	6,008
Vốn điều lệ	631	1,723	2,125	2,125
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0